

Số : 847/BC-UBND

Phú Quốc, ngày 12 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG KHAI

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023,
điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và xây dựng, phân bổ dự toán
ngân sách năm 2024**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2023

Tình hình kinh tế xã hội trong năm 2023 của thành phố đạt nhiều kết quả khả quan trên mọi mặt. Các chỉ tiêu kinh tế của thành phố có sự tăng trưởng khá cao so với kế hoạch nhờ sự quyết tâm, nỗ lực của các cấp các ngành, các tổ chức đoàn thể và địa phương trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, nguồn thu ngân sách ước thực hiện có một số chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch, các giải pháp an sinh xã hội, chăm lo cho gia đình chính sách được địa phương quan tâm thực hiện tốt, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán thu do tính giao là 2.134 tỷ đồng gồm thu điều tiết từ đất là 750 tỷ đồng và các khoản thu điều tiết còn lại là 1.584 tỷ đồng; dự toán thu do Hội đồng nhân dân giao 5.780 tỷ đồng gồm: tính giao là 2.134 tỷ đồng, HĐND thành phố giao thêm tiền ghi thu ghi chi tiền thuê đất là 200 tỷ đồng và dự kiến số thu của Cục thuế thu trên địa bàn là 3.446 tỷ đồng.

Dự toán điều chỉnh thu NSNN năm 2023 (lần 01) HĐND thành phố giao trên địa bàn là 5.980 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 2.534 tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 950 tỷ đồng; các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán điều chỉnh thu NSNN năm 2023 (lần 02) HĐND thành phố giao trên địa bàn là 6.880 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 3.434 tỷ đồng (thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 1.850 tỷ đồng; các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán thu NSNN năm 2023 dự kiến trình Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc điều chỉnh lần 03 giao trên địa bàn là 7.329,451 tỷ đồng, trong đó: thu phân cấp thành phố quản lý là 3.883,451 tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất và thuê đất là 2.299,451 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại là 1.584 tỷ đồng), thu do Cục thuế quản lý 3.446 tỷ đồng.

Dự toán thu điều tiết không bao gồm tiền đất của thành phố (bao gồm ngân sách thành phố + cấp xã) là 603,458 tỷ đồng, trong đó: tổng ngân sách thành phố được hưởng: 577,285 tỷ đồng; tổng ngân sách cấp xã được hưởng: 26,173 tỷ đồng.

1. Tình hình thực hiện dự toán thu 10 tháng đầu năm 2023

Thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 6.274,046 tỷ đồng, trong đó: Cục thuế thu: 2.683,877 tỷ đồng, thu phân cấp thành phố quản lý đạt 3.590,169 tỷ đồng, đạt 108,55% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm và bằng 91,19% dự toán Hội đồng nhân dân giao điều chỉnh. Trong đó: Số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất được 2.442,752 tỷ đồng; Số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và tiền thuê đất được 1.017,091 tỷ đồng. Tổng thể thực hiện 10 tháng năm 2023 cụ thể như sau:

+ Có 3/12 khoản thu, sắc thuế đạt và vượt dự toán điều chỉnh được giao gồm: thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (118,81%); thu tiền sử dụng đất (176,53%); thu khác (157,23%);

+ Có 6/12 khoản thu, sắc thuế đạt hơn 50% dự toán điều chỉnh được giao gồm: Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (83,34%); thuế thu nhập cá nhân (87,27%); thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương (53,42%); thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (72,06%); phí, lệ phí (75,34%); lệ phí trước bạ (53,49%);

+ Có 3/12 khoản thu sắc thuế đạt dưới 50% dự toán điều chỉnh được giao gồm: thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương (42,7%); thuế bảo vệ môi trường (26,87%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (32,79%).

2. Ước thực hiện thu ngân sách toàn thành phố năm 2023

2.1. Đánh giá chung

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 ước đạt 7.812,720 tỷ đồng, đạt 135,17% dự toán do Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm, bằng 113,56% dự toán do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh.

Tổng thu ngân sách thành phố quản lý năm 2023 ước đạt 4.366,720 tỷ đồng, gồm: thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 2,5 tỷ đồng, các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước là: 4.364,220 tỷ đồng.

Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 4.364,220 tỷ đồng, đạt 204,508% dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đạt 127,09% so với dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh, tăng 40,28% so với cùng kỳ. Trong đó: số thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và tiền thuê đất ước đạt 1.211,020 tỷ đồng, đạt 76,45% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 59,55% so với cùng kỳ.

Tổng thể ước có 6/13 khoản thu, sắc thuế đạt và vượt dự toán được giao gồm: thu tiền sử dụng đất (197,31%); thu khác ngân sách (173,83%); thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (155,89%); Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (100%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (100%) và thu đóng góp.

Có 7/13 khoản thu, sắc thuế chưa đạt dự toán được giao gồm: thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương (71,69%); thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương (62,5%); Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (96,15%); thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (85,8%); thuế thu nhập cá nhân (82,76%); thuế bảo vệ môi trường (30,74%); lệ phí trước bạ (69,5%); phí, lệ phí (84,55%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (40%).

Cụ thể, chi tiết từng khoản thu như sau:

2.1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 71 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 50,9 tỷ đồng, đạt 71,69% dự toán; tăng 0,68% so cùng kỳ. Nguồn thu này chủ yếu từ Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (chiếm 75,6%), Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam và các Ngân hàng thương mại trên địa bàn. Nguyên nhân do chính sách giảm thu thuế GTGT khoảng 3,8 tỷ đồng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội; tình hình khai nộp thuế của Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc giảm từ 4,3 tỷ đồng bình quân/tháng của năm 2022 xuống còn 3 tỷ đồng bình quân/tháng của năm 2023.

2.1.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 8 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 5 tỷ đồng, đạt 62,5% dự toán và chỉ tiêu phân đầu; bằng 70,51% so cùng kỳ. Nguyên nhân do chính sách giảm thu thuế GTGT 0,2 tỷ đồng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội. Nguồn thu này chủ yếu từ xây dựng vãng lai, ngoại tỉnh và Chi nhánh Công ty 622- Thiên Hải Sơn. Tuy nhiên, trong năm công trình xây dựng lớn trên địa bàn ít phát sinh, lượng khách du lịch giảm, dẫn đến

giảm nguồn thu từ khu vực này; trong đó, riêng Chi nhánh Công ty 622 - Thiên Hải Sơn là giảm thu gần 1 tỷ đồng.

2.1.3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 26 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 26 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; bằng 12,18% so cùng kỳ.

2.1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 655 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 562 tỷ đồng, đạt 85,8% dự toán; bằng 68,05% so cùng kỳ.

2.1.5. Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán HĐND giao 275 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 227,6 tỷ đồng, đạt 82,76% dự toán và chỉ tiêu phấn đấu; bằng 46,22% so cùng kỳ. Trong đó: Giảm thu chủ yếu là số nộp của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, sản phẩm đầu ra giảm, làm cho thu nhập của cá nhân trong lĩnh vực này giảm theo; thu phát sinh từ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, số lượng hồ sơ phát sinh trong năm giảm.

2.1.6. Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán HĐND giao điều chỉnh 285 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 87,6 tỷ đồng, đạt 30,74% dự toán và chỉ tiêu phấn đấu; bằng 73,83% so cùng kỳ. Nguyên nhân do chính sách giảm thu 160 tỷ đồng từ nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 và Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Quốc hội; tình hình lưu lượng chuyến bay giảm dẫn đến tiêu thụ nhiên liệu bay giảm, năm 2023 bình quân tiêu thụ 4,8 triệu lít so với 5,8 triệu lít năm 2022.

2.1.7. Lệ phí trước bạ: Dự toán HĐND giao điều chỉnh là 181 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 125,8 tỷ đồng, đạt 69,5% dự toán; bằng 70,08% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản thu này chủ yếu là trước bạ từ nhà đất chiếm tỷ lệ 63%/tổng thu. Nguyên nhân do tình hình chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn giảm mạnh, dẫn theo mua sắm tài sản trong dân cũng giảm mạnh, cụ thể thu lệ phí trước bạ nhà đất trong dân 10 tháng năm 2023 giảm 46,6% so với cùng kỳ, lệ phí trước bạ ô tô, xe máy giảm gần 40% so với cùng kỳ.

2.1.8. Phí, lệ phí: Dự toán HĐND giao 22 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 18,6 tỷ đồng, đạt 84,55% dự toán; bằng 94,06% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản này chủ yếu là lệ phí môn bài chiếm tỷ lệ gần 48%/tổng thu. Một số khoản phí, lệ phí liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng tài sản và lĩnh vực tư pháp giảm so với cùng kỳ (giảm khoảng 1,5 tỷ đồng).

2.1.9. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước:

Dự toán HĐND giao đầu năm là 300 tỷ đồng, Dự toán HĐND giao điều chỉnh 1.200 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm thu 1.870,700 tỷ đồng, đạt 623,56% dự toán HĐND giao đầu năm, đạt 155,89% dự toán HĐND giao điều chỉnh, tăng 687,65% so cùng kỳ. Nguyên nhân số thu đạt cao so với dự toán là do ghi thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc 935,665 tỷ đồng, Công ty TNHH Đầu tư Biển Đẹp Phú Quốc 436,450 tỷ đồng.

2.1.10. Thu tiền sử dụng đất: Dự toán HĐND giao 650 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 1.282,5 tỷ đồng (trong đó: ghi thu ghi chi 369,228 tỷ đồng), đạt 197,31% dự toán, tăng 52,66% so cùng kỳ. Số nộp lớn của Công ty Nam Đại Thành (ghi thu 328 tỷ đồng, nộp 378 tỷ đồng); Công ty bất động sản Hưng Phát (ghi thu 3,6 tỷ đồng, nộp 55 tỷ đồng); Công ty Tư vấn Xây dựng Kiên Giang nộp 54 tỷ đồng; Công ty cổ phần 99 Núi ghi thu 21,29 tỷ đồng; Công ty Đầu tư Nam Cường ghi thu 2,5 tỷ đồng và thu trong dân khoảng 300 tỷ đồng.

2.1.11. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước: Dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh: 1 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và chỉ tiêu phân đấu, bằng 31,74% so với cùng kỳ. Phát sinh số nộp theo thông báo của Cục Thuế.

2.1.12. Thu khác ngân sách: Dự toán HĐND giao 60 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm thu 104,3 tỷ đồng, đạt 173,83% dự toán; bằng 83,29% so cùng kỳ. Nguồn thu từ khoản này chủ yếu là tiền chậm nộp của các khoản thu từ đất đai; dự kiến phát sinh thu tiền chậm nộp Công ty cổ phần Phú Hùng gần 42 tỷ đồng.

2.1.13. Thu đóng góp: ước cả năm đạt 2,22 tỷ đồng, bằng 27,92% so với cùng kỳ.

2.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu

- *Về kinh tế, xã hội:* Tình hình kinh tế 10 tháng đầu năm 2023 của thành phố cơ bản ổn định, một số ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phát triển trở lại; nhiều chỉ tiêu quan trọng đạt với kế hoạch và có tăng so với cùng kỳ.

Ngoài ra, tình hình Phú Quốc bị ảnh hưởng bởi một số nguồn thu trên địa bàn như: nguồn thu của một số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong năm 2023 sẽ giảm mạnh do đầu ra bán chậm; tình hình chuyển nhượng bất động sản, mua sắm trong dân giảm mạnh; Ngân hàng giải ngân vốn thận trọng dẫn đến nguồn tiền lưu thông trong dân giảm; tình hình nhiều doanh nghiệp nhỏ, nhất là lĩnh vực dịch vụ du lịch trên địa bàn còn hoạt động cầm chừng, do giá dịch vụ tăng, khách du lịch thu hút về hai đầu của đảo Sungroup và Vingroup, lượng khách không tăng mạnh như những năm trước (cụ thể là các dịp kỳ nghỉ lễ, nghỉ hè)... làm cho một số dịch vụ đi theo như ăn uống, tham quan, bán buôn đều ảnh hưởng giảm theo.

- *Về cơ chế, chính sách:* Tình hình thu NSNN của năm có một số khu vực, sắc thuế giảm là do một phần bị ảnh hưởng thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022, Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 06/07/2022, theo Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022, Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/1/2023, Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023, Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023.

- *Về công tác quản lý thu:* tập trung hoàn thành công tác kiểm tra thuế ; tăng cường thực hiện cưỡng chế nợ thuế đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế,...

3. Thu điều tiết ngân sách toàn thành phố được hưởng

3.1. Dự toán thu điều tiết năm 2023 toàn thành phố được hưởng là: 753,458 tỷ đồng.

3.1.1. Dự toán thu điều tiết để lại chi đầu tư XDCC: 150 tỷ đồng.

3.1.2. Dự toán thu điều tiết ngân sách thành phố được hưởng (không kể nguồn thu điều tiết từ tiền sử dụng đất): 577,285 đồng.

3.1.3. Dự toán thu điều tiết ngân sách cấp xã được hưởng: 26,173 đồng.

3.2. Ước số thu điều tiết được hưởng cả năm 2023: 2.869,577 tỷ đồng.

3.2.1. Ước tổng thu điều tiết tiền sử dụng đất để lại làm nguồn chi đầu tư XDCC: 551,903 tỷ đồng

3.2.2. Ước tổng ghi thu ghi chi tiền đất: 1.749,451 tỷ đồng

3.2.3. Ước tổng ngân sách thành phố được hưởng nguồn chi thường xuyên: 547,605 tỷ đồng.

3.2.4. Ước tổng ngân sách cấp xã được hưởng từ nguồn chi thường xuyên: 20,617 tỷ đồng.

3.3. Tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán là: 401,903 tỷ đồng.

3.3. Hụt thu so với dự toán năm 2023 từ nguồn chi thường xuyên (không tính số thu từ đất): 35,236 tỷ đồng.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành chi ngân sách nhà nước

Triển khai các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, ngay từ đầu năm các phòng, ban của thành phố và các xã, phường đã tổ chức triển khai thực hiện dự toán chi NSNN năm 2023, trong đó tập trung phân bổ dự toán chi ngân sách được giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo thời gian theo quy định; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, không bố trí cho các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, triệt để tiết kiệm, hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; mua sắm, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; duy trì thường xuyên việc kiểm tra thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, kịp thời phát hiện để chấn chỉnh hoặc xử lý các sai phạm. Chủ động bố trí các nhiệm vụ chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cấp mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, phân đầu tăng các nguồn thu theo quy định. Chủ động điều hành chi ngân sách theo dự toán và khả năng thu ngân sách địa phương; đảm bảo cân đối ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đồng thời, tăng cường công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính-ngân sách, chủ động đề ra các biện pháp nhằm hoàn thành mức cao nhất dự toán thu NSNN được giao để có nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử

lý các nhiệm vụ phát sinh; quản lý điều hành chi NSNN theo dự toán được giao và khả năng thu ngân sách. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát tài chính - ngân sách, công tác kiểm soát chi NSNN, phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm.

2. Tình hình thực hiện dự toán ở một số lĩnh vực chi ngân sách thành phố năm 2023

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước do tỉnh giao là: 752,087 tỷ đồng (bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư), do Hội đồng nhân dân thành phố giao là: 1.804,292 tỷ đồng, do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh giữa năm là: 2.29,3621 tỷ đồng; do Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 2 là: 3.385,354 tỷ đồng, dự kiến trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 3 là: 4.422,153 tỷ đồng.

Thực hiện 10 tháng là 2.540,190 tỷ đồng, bằng 140,76% dự toán được Hội đồng nhân dân giao năm 2023, bằng 113,92% dự toán được giao điều chỉnh, bằng 75,01% dự toán điều chỉnh lần 02 và bằng 162,66% so với cùng kỳ, trong đó: chi đầu tư phát triển: 1.621,92 tỷ đồng, chi thường xuyên: 839,859 tỷ đồng; chi trợ cấp ngân sách xã: 49,397 tỷ đồng, chi nộp ngân sách cấp trên: 16,7 tỷ đồng.

Ước thực hiện cả năm là 3.526,448 tỷ đồng, bằng 468,89% dự toán tỉnh giao, bằng 195,45% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 104,15% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 79,75% so dự toán dự kiến trình HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 03, bằng 123,7% so với cùng kỳ, cụ thể các khoản chi chủ yếu như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển: thực hiện 10 tháng là 1.621,92 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 2.338,697 tỷ đồng (trong đó: 369,228 tỷ ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất của thành phố và 1.380,223 tỷ đồng ghi thu ghi chi tiền thuê đất) bằng 1.559,13% dự toán tỉnh giao, bằng 283,26% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 116,63% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 99,24% so dự toán dự kiến trình HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 03, bằng 243,33% so với cùng kỳ.

2.2. Chi thường xuyên: thực hiện 10 tháng là 839,859 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 1.053,751 tỷ đồng, bằng 201,45% dự toán tỉnh giao, bằng 134,05% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 87,65% dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, bằng 165,06% so với cùng kỳ. Trong đó:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện 10 tháng là 415,042 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 485,725 tỷ đồng, bằng 228,18% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 84,72% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, trong đó thực hiện chi tạm ứng theo các văn bản chủ trương của tỉnh như: thực hiện tạm ứng chi bồi thường giải phóng mặt bằng 246 tỷ đồng, Chi bồi thường của dự án Khu du lịch ven biển Bắc Bãi Trường do Công ty TNHH xây dựng thương mại Đông Nam làm chủ đầu tư: 11,569 tỷ đồng, tạm ứng chi trả cho các hộ dân 32 tỷ đồng dự án Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc thực hiện theo chủ

trương tại Thông báo số 536/TB-VP ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, tạm ứng cho Sở Giao thông Vận tải đường vòng quanh đảo đoạn An Thới - Cửa Lấp: 19 tỷ đồng; chi trợ giá điện: 14,5 tỷ đồng, chi hoạt động cho Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị theo chủ trương tại Thông báo số 140-TB/VPTU ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Văn phòng Thành ủy Phú Quốc: 3,187 tỷ đồng...

2.2.2. Chi sự nghiệp môi trường, du lịch: thực hiện 10 tháng là 54,325 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 65 tỷ đồng, bằng 70,56% so dự toán HĐND thành phố giao.

2.2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: thực hiện 10 tháng là 173,257 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm bằng 257,553 tỷ đồng, bằng 105,61% so với dự toán tỉnh giao, bằng 105,49% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,3% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: thực hiện 10 tháng là 124,929 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 153,116 tỷ đồng, bằng 100,33% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 84,21% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02, ngoài các nội dung theo định mức, phần chi lớn chủ yếu chi mua bảo hiểm y tế xã đảo 100 tỷ đồng chi từ nguồn tỉnh bổ sung.

2.2.5. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: thực hiện 10 tháng là 5,158 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 7,716 tỷ đồng, bằng 93,86% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,41% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: thực hiện 10 tháng là 190 triệu đồng, ước thực hiện cả năm là 504 triệu đồng, bằng 90% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.2.7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: thực hiện 10 tháng là 257 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 1,178 tỷ đồng, bằng 90% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.2.8. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: thực hiện 10 tháng là 13,371 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 15,466 tỷ đồng, bằng 124,03% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 98,72% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.9. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: thực hiện 10 tháng là 40,614 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 49,833 tỷ đồng, bằng 102,48% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 100% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.10. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội: thực hiện 10 tháng là 9,378 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là: 11,656 tỷ đồng, bằng 163,19% dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 100% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

2.2.11. Chi khác ngân sách: thực hiện 10 tháng 2,872 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 6 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND thành phố giao.

2.3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: thực hiện 10 tháng là 11,108 đồng, ước thực hiện cả năm 50 tỷ đồng gồm nhu cầu chi tăng lương cơ sở từ 1.490.000 tăng lên 1.800.000 và dự kiến chi nhu cầu chi theo Nghị định 05/2023/NĐ-CP về tăng phụ cấp ưu đãi hỗ trợ cho cán bộ, viên chức ngành y tế trong năm 2022 và 2023.

2.4. Chi khen thưởng: thực hiện 10 tháng là 0,549 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 2,3 tỷ đồng, bằng 29,26% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.

2.5. Chi dự phòng: thực hiện 10 tháng 0,657 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 5 tỷ đồng, bằng 47,79% dự toán tính giao, bằng 26,96% so với dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh giữa năm

2.6. Chi trợ cấp ngân sách xã, phường: thực hiện 10 tháng là 49,397 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 60 tỷ đồng, bằng 87,53% dự toán tính giao, bằng 62,39% so dự toán HĐND thành phố giao đầu năm, bằng 85,42% so dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh lần 02.

3. Đánh giá thực hiện công tác chi ngân sách địa phương

Nhìn chung tình hình thực hiện nhiệm vụ chi trong năm 2023 phần lớn các nhiệm vụ chi cần thiết đã được hoàn thành.

Về công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn thành phố từ nguồn ngân sách nhà nước: trong quá trình xử lý còn nhiều vướng mắc, vì thế Ủy ban nhân dân thành phố đã tập trung phối hợp với Sở Tài chính tiếp tục thực hiện, cố gắng hoàn thành trong năm 2023.

III. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	CÂN ĐỐI 10 THÁNG NĂM 2023	CÂN ĐỐI NĂM 2023
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	4.705.762.402.058	5.277.961.257.120
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	2.229.385.739.495	2.848.959.594.557
1.1	Thu điều tiết	457.935.786.812	547.605.446.626
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.771.449.952.683	2.301.354.147.931
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	477.755.477.446	551.903.147.931
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	937.829.183.759	1.380.222.913.218

1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	355.865.291.478	369.228.086.782
2	Thu chuyển giao (tỉnh bổ sung)	411.379.364.990	364.004.364.990
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCCB	283.556.000.000	236.181.000.000
2.2	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu	127.823.364.990	127.823.364.990
3	Thu chuyển nguồn	1.150.066.575.909	1.150.066.575.909
3.1	Chi chuyển nguồn 13-14-15 tại đơn vị	39.488.633.537	39.488.633.537
3.2	Kinh phí bổ sung mục tiêu và bổ sung chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh tồn tại ngân sách thành phố	48.126.788.344	48.126.788.344
3.3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	424.713.393.741	424.713.393.741
3.4	Chi chuyển nguồn dự toán XDCCB đang trình HĐND tỉnh (vốn tỉnh)	232.351.385.782	232.351.385.782
3.5	30% tăng thu ngân sách năm 2022 chuyển sang	71.678.853.238	71.678.853.238
3.6	Chuyển nguồn kinh phí tạm ứng theo các chủ trương của tỉnh	333.707.521.267	333.707.521.267
4	Thu kết dư ngân sách	914.930.721.664	914.930.721.664
4.1	Nguồn tồn XDCCB	910.466.090.877	910.466.090.877
4.2	Nguồn tỉnh bổ sung nộp trả trong năm 2023	4.464.630.787	4.464.630.787
II	TỔNG CHI	2.540.189.849.618	3.526.448.192.125
1	Chi đầu tư	1.621.919.868.068	2.338.696.869.334
1.1	Ghi thu ghi chi	1.293.694.475.237	1.749.451.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	97.540.900.995	150.000.000.000
1.3	Nguồn XDCCB chuyển nguồn - vốn thành phố tạm ứng	53.121.923.026	157.034.339.141
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	134.976.847.766	218.246.000.000
1.5	Nguồn tỉnh và trung ương chuyển nguồn	42.585.721.044	63.965.530.193
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	841.064.537.872	1.061.051.052.296

	<i>Trong đó: Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chủ trương của tỉnh</i>	333.707.521.267	333.707.521.267
3	Chi cải cách tiền lương	11.108.571.837	50.000.000.000
4	Chi chuyển giao	49.396.601.346	60.000.000.000
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	16.700.270.495	16.700.270.495
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	2.165.572.552.440	1.751.513.064.995
1	Nguồn Xây dựng cơ bản 60%	1.427.324.409.040	1.323.720.755.256
2	Nguồn tồn XDCB vốn tỉnh + trung ương	148.579.152.234	17.935.000.000
3	Tồn chi cải cách tiền lương	430.455.821.904	409.573.978.227
4	Tồn nguồn chi thường xuyên	159.213.169.262	283.331.512

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

1. Tổng thu ngân sách xã, phường sử dụng	113,663 tỷ đồng
1.1. Thu được hưởng điều tiết	20,517 tỷ đồng
1.2. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	60,000 tỷ đồng
1.3. Thu chuyển nguồn:	33, 046 tỷ đồng
1.4. Thu đóng góp:	0,100 tỷ đồng
2. Tổng chi ngân sách xã, phường	113,663 đồng

PHẦN THỨ HAI DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ LẦN 03

I- ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023 (LẦN 03):

- Dự toán thu ngân sách trên địa bàn thành phố Phú Quốc được Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm (1): 5.780,000 tỷ đồng
- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 01 (2): 5.980,000 tỷ đồng
- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 02 (3): 6.880,000 tỷ đồng

- Dự toán thu trên địa bàn thành phố năm 2023 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 03 (4): 7.329,451 tỷ đồng

- Số chênh lệch dự toán thu trên địa bàn điều chỉnh(4)-(3): 449,451 tỷ đồng

Tương đương tăng 6,53% dự toán thu phân cấp thành phố quản lý.

Cụ thể từng nội dung sau:

- Thu tiền sử dụng đất: từ 650 tỷ đồng giảm còn 619,228 tỷ đồng, giảm 30,772 tỷ đồng tương đương giảm 4,63% dự toán thu tiền sử dụng đất, cụ thể: giảm ghi thu tiền sử dụng đất từ 400 tỷ đồng xuống còn 369,228 tỷ đồng, giảm 30,772 tỷ đồng, giảm 7,69% dự toán ghi thu tiền sử dụng đất.

- Thu tiền thuê đất: từ 1.200 tỷ đồng tăng lên 1.680,223 tỷ đồng tăng 480,223 tỷ đồng, tương đương tăng 40,02% dự toán ghi thu tiền thuê đất, cụ thể: tăng ghi thu tiền thuê đất từ 900 tỷ đồng tăng lên 1.380,223 tỷ đồng, tăng 480,223 tỷ đồng, tương đương tăng 53,36%.

II- ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023 (LẦN 03):

- Dự toán chi ngân sách thành phố được Hội đồng nhân dân thành phố giao đầu năm (1): 1.804,292 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 01 (2): 2.229,361 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 được Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 02 (3): 3.385,854 tỷ đồng

- Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2022 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh lần 03 (4): 4.422,153 tỷ đồng

- Chênh lệch dự toán chi điều chỉnh lần 03 trình Hội đồng nhân dân thành phố giao điều chỉnh với lần 02 (4)-(3): 1.036,299 tỷ đồng

Tương đương tăng 30,61% dự toán được giao năm 2023, cụ thể tăng trên từng lĩnh vực như sau:

1. Chi cân đối ngân sách: từ 3.374,096 tỷ đồng tăng lên 3.705,453 tỷ đồng, tăng 331,357 tỷ đồng, tương đương tăng 9,82%, cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển: từ 2.005,275 tỷ đồng tăng lên 2.356,632 tỷ đồng, tăng 351,357 tỷ đồng, tương đương tăng 17,52%. Trong đó:

- Giảm vốn tính phân cấp quản lý: từ 322,924 tỷ đồng xuống còn 236,181 tỷ đồng, giảm 86,743 tỷ đồng, cụ thể giảm tiền sử dụng đất nộp tỉnh 40% từ 198 tỷ đồng xuống còn 111,257 tỷ đồng, giảm 86,743 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách thành phố quản lý: tăng từ 1.450 tỷ đồng tăng lên 1.899,451 tỷ đồng, tăng 449,451 tỷ đồng, cụ thể: tăng ghi chi tiền đất từ 1.300 tỷ đồng tăng lên 1.749,451 tỷ đồng, tăng 449,451 tỷ đồng.

- Giảm nguồn vốn kéo dài từ năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023: từ 232,351 tỷ đồng xuống còn 221,000 tỷ đồng, giảm 11,351 tỷ đồng, do số dư tạm ứng năm trước được nộp trả tạm ứng trong năm 2023.

1.2. Chi thường xuyên: 1.202,170 tỷ đồng, không tăng không giảm.

1.3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 70 tỷ đồng giảm còn 50 tỷ đồng, giảm 20 tỷ đồng, do nhu cầu tăng lương trong năm một số đơn vị tự cân đối sử dụng từ nguồn trích 35%, 40% cải cách tiền lương từ nguồn thu của đơn vị.

1.4. Chi khen thưởng: 7,861 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

1.5. Chi dự phòng: 18,549 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

1.6. Chi bổ sung ngân sách xã: 70,241 tỷ đồng, không tăng, không giảm.

2. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 11,758 tỷ đồng tăng lên 16,700 tỷ đồng, tăng 4,942 tỷ đồng, nộp trả ngân sách cấp trên từ nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2022 chuyển sang theo Biên bản làm việc của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

3. Chi chuyển nguồn: 700 tỷ đồng, dự kiến chi chuyển nguồn dự toán năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024 như: chuyển nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố đang quản lý, chuyển nguồn kinh phí nguồn 13, nguồn 14, nguồn 15 của các đơn vị sử dụng dự toán và các nội dung chuyển nguồn khác theo quy định.

III- CÂN ĐỐI

Tổng tăng chi 1.034,299 tỷ đồng được xử lý từ các nguồn như sau:

1 - Giảm chi nguồn xây dựng cơ bản nguồn tỉnh phân cấp quản lý: 86,743 tỷ đồng.

2 - Tăng ghi chi tiền đất từ nguồn ghi thu tiền đất: 449,451 tỷ đồng.

3- Giảm chi nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023: 11,351 tỷ đồng.

4- Giảm chi nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố: 20 tỷ đồng.

5- Nộp trả ngân sách cấp trên: 4,942 tỷ đồng, từ nguồn kinh phí kết dư năm 2022 chuyển sang.

6- Chi chuyển nguồn từ chênh lệch thu chi ngân sách thành phố các nội dung được phép chuyển nguồn theo quy định: 700 tỷ đồng.

PHẦN THỨ BA

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

Thực hiện Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2043, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026; Nghị quyết số 06/2021/NQ-

HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, dự toán thu năm 2024 do Cục Thuế giao, UBND thành phố Phú Quốc xây dựng dự toán ngân sách năm 2024 theo các nội dung sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

1. Dự toán thu năm 2024

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 8.900,130 tỷ đồng, trong đó: Cục thuế thu 3.445 tỷ đồng, thu phân cấp thành phố quản lý là 5.455,130 tỷ đồng, bằng 153,98% dự toán được giao đầu năm 2023, bằng 129,36% dự toán giao điều chỉnh năm 2023.

Dự toán thu phân cấp thành phố quản lý năm 2024 là 5.455,130 tỷ đồng, bằng 255,63% dự toán HĐND giao đầu năm 2023; bằng 158,86% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 124,93% so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó: Số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và tiền thuê đất là 1.232 tỷ đồng, bằng 77,78% dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 100,14% ước thực hiện năm 2023.

Chi tiết dự toán thu theo khoản thu, sắc thuế:

1.1. Thu từ khu vực DNNN trung ương: Dự toán thu 64 tỷ đồng, bằng 90,14% dự toán tỉnh giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 125,74% so với ước thực hiện năm 2023.

1.2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: Dự toán thu 7 tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán tỉnh giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 140% so với ước thực hiện năm 2023.

1.3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN: Dự toán thu 18 tỷ đồng, bằng 69,23% dự toán tỉnh giao năm 2023, dự toán HĐND giao điều chỉnh và bằng 725 ước thực hiện năm 2023.

1.4. *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*: Dự toán thu 552 tỷ đồng, bằng 84,27% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 98,22% so với ước thực hiện năm 2023.

1.5. *Thu thuế thu nhập cá nhân*: Dự toán thu 257 tỷ đồng, bằng 93,45% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 112,13% so với ước thực hiện năm 2023.

1.6. *Thu thuế bảo vệ môi trường*: Dự toán thu 118 tỷ đồng, bằng 41,4% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 134,7% so với ước thực hiện năm 2023.

1.7. *Lệ phí trước bạ*: Dự toán thu 136 tỷ đồng, bằng 75,14% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 108,11% so với ước thực hiện năm 2023.

1.8. *Phí, lệ phí*: Dự toán thu 22 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh, bằng 118,28% so với ước thực hiện năm 2023.

1.9. *Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*: Dự toán thu 600 tỷ đồng, trong đó: ghi thu tiền thuê đất là 400 tỷ đồng, bằng 200% dự toán tính giao năm 2023; bằng 50% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 32,07% so với ước thực hiện năm 2023.

1.10. *Thu tiền sử dụng đất*: Dự toán thu 3.623,130 tỷ đồng, trong đó: ghi thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng, thu từ các dự án tỉnh quản lý: 2.773,130 tỷ đồng, thu từ các dự án thành phố quản lý là: 250 tỷ đồng, bằng 1.449,25% dự toán HĐND giao năm 2023; bằng 557,4% so với dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 282,51% so với ước thực hiện năm 2023.

1.11. *Thu tiền CQKT Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước*: Dự toán thu 0,3 tỷ đồng, bằng 30% dự toán HĐND giao năm 2023 và ước thực hiện năm 2023.

1.12. *Thu khác ngân sách*: Dự toán thu 57,6 tỷ đồng, bằng 96% dự toán tính giao năm 2023 và dự toán HĐND giao điều chỉnh; bằng 55,23% so với ước thực hiện năm 2023.

2. Dự toán thu điều tiết ngân sách toàn thành phố được hưởng năm 2024:

- Dự toán thu điều tiết năm 2024 được hưởng là 1.660,784 tỷ đồng, gồm:
 - + Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất là: 150 tỷ đồng;
 - + Thu từ ghi thu tiền đất: 1.000 tỷ đồng.
 - + Thu điều tiết ngân sách thành phố hưởng để lại chi thường xuyên (không kể nguồn thu từ tiền sử dụng đất): 488,980 tỷ đồng.
 - + Thu điều tiết ngân sách cấp xã hưởng để lại chi thường xuyên (không kể nguồn thu từ tiền sử dụng đất): 21,796 tỷ đồng.

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 được xây dựng bố trí chi thường xuyên theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, đảm bảo các khoản chi cho con người, nhưng yêu cầu triệt để tiết kiệm gắn với tinh gọn bộ máy, nâng cao tự chủ đơn vị sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế và đặc thù từng lĩnh vực, cắt giảm các khoản chi chưa cấp bách để tập trung tối đa nguồn lực cho phòng chống dịch bệnh. Hạn chế tối đa các khoản chi thường xuyên chưa cấp thiết; các khoản chi chuyên môn nghiệp vụ đặc thù bố trí mức chi tối thiểu và theo khả năng cân đối ngân sách. Tiếp theo là bố trí ưu tiên các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cần thiết, chi an sinh xã hội, bố trí hợp lý dự phòng ngân sách theo quy định để đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh.

Năm 2024, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024 được xây dựng chi cho con người theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng, phần chênh lệch nhu cầu từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng được bố trí chi từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách thành phố, bố trí chi công việc phù hợp với điều kiện thu ngân sách và điều kiện thực tế đảm bảo quy định.

1. Dự toán chi dự kiến tỉnh giao:	945,422 tỷ đồng
1.1. Chi từ nguồn đầu tư phát triển:	305,984 tỷ đồng
1.1.1. Chi từ 60% tiền sử dụng đất được để lại sử dụng:	150,000 tỷ đồng
1.2.2. Chi từ vốn tỉnh và trung ương (giao đầu năm):	155,984 tỷ đồng
1.2.2.1. Nguồn vốn cân đối NSDP:	51,000 tỷ đồng
1.2.2.2. Nguồn sử dụng đất 40%:	17,634 tỷ đồng
1.2.2.3. Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	86,700 tỷ đồng
1.2.2.4. Chi xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa từ nguồn vốn xổ số kiến thiết (các xã quản lý):	0,650 tỷ đồng
1.2. Chi từ các khoản thu điều tiết thành phố hưởng (tổng được hưởng là: 510,784 tỷ đồng, trong đó: thành phố hưởng: 488,988 tỷ đồng và ngân sách xã, phường được hưởng 21,796 tỷ đồng):	510,784 tỷ đồng
1.3. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu giao đầu năm:	73,408 tỷ đồng
1.4. Chi từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố và ngân sách xã tự cân đối:	55,246 tỷ đồng

2. Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024

Trên cơ sở nêu trên, dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 được xây dựng với tổng chi là 1.994,731 tỷ đồng, bằng 222,96% so với dự toán dự kiến tỉnh giao năm 2024, bằng 263,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 110% dự toán HĐND giao đầu năm 2023, bằng 44,88% so với dự toán dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 03 và bằng 56,28% ước thực hiện năm 2023, gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 1.305,334 tỷ đồng, bằng 426,6% dự toán dự kiến tỉnh giao năm 2024, bằng 870,22% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 158,1% dự toán HĐND giao đầu năm 2023, bằng 55,39% so với dự toán dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 03 và bằng 55,81% ước thực hiện năm 2023, chủ yếu chênh lệch với dự toán dự kiến tỉnh giao là chênh lệch ghi thu ghi chi kế hoạch năm 2024 là 1.000 tỷ đồng. Cụ thể:

2.1.1. Chi đầu tư XD CB từ tiền sử dụng đất (theo tỷ lệ 60% ngân sách thành phố được để lại sử dụng): 150 tỷ đồng.

2.1.2. Vốn xỏ số kiến thiết: 86,700 tỷ đồng.

2.1.3. Vốn cân đối ngân sách: 51 tỷ đồng.

2.1.4. Vốn sử dụng đất 40% nộp ngân sách tỉnh: 17,634 tỷ đồng.

2.1.5. Ghi thu ghi chi tiền đất: 1.000 tỷ đồng

2.2. Chi thường xuyên: 548,709 tỷ đồng, bằng 104,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, bằng 69,8% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 45,64% dự toán điều chỉnh lần 02 và dự kiến trình HĐND giao điều chỉnh lần 3 năm 2023 và bằng 52,07% ước thực hiện năm 2023, cụ thể từng lĩnh vực sau:

2.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 144,850 tỷ đồng, bằng 68,05% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 25,26% dự toán điều chỉnh do HĐND giao điều chỉnh lần 02 năm 2023, bằng 29,82% ước thực hiện năm 2023, để bố trí tập trung cho công tác: bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường 19,7 tỷ đồng; duy trì, nạo vét hệ thống thoát nước 25 tỷ đồng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí sửa chữa, mua sắm hệ thống chiếu sáng 25 tỷ đồng, chi mua sắm, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng: 19 tỷ đồng, tiền điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng 8 tỷ đồng, thực hiện các công trình thuộc lĩnh vực chăm sóc duy trì cây xanh 46 tỷ đồng, chi mua sắm sửa chữa thường xuyên 5 tỷ đồng, chi trợ giá điện 12 tỷ đồng, tạm ứng chi hoạt động cho Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị trong năm 2024 (kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, công việc và kinh phí hoạt động) trong khi chờ chủ trương của tỉnh, chi cho đề án thành lập phường Hàm Ninh, Dương Tơ, Gành Dầu, Cửa Cạn, Cửa Dương, Bãi Thơm thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang và đề án phân loại đô thị thành phố Phú Quốc là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Kiên Giang: 6,9 tỷ đồng.....

2.2.2. Chi sự nghiệp Môi trường: 73 tỷ đồng, bằng 79,25% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 112,31 ước thực hiện năm 2023, nhằm bố trí thực hiện đảm bảo môi trường Phú Quốc xanh- sạch- đẹp đúng với hình ảnh thành phố biển đảo, thành phố du lịch: 43 tỷ đồng, chi quét, thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn thành phố: 30 tỷ đồng.

2.2.3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 253,799 tỷ đồng, bằng 103,95% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 96,87% dự toán điều chỉnh do HĐND giao điều chỉnh năm 2023 và bằng 98,54% ước thực hiện năm 2023.

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình: 0 đồng, do Trung tâm Y tế được chuyển về Sở Y tế quản lý về kinh phí và con người theo Thông tư 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 của Bộ Y tế và kinh phí bảo hiểm y tế xã đảo, học sinh, sinh viên và một số đối tượng khác được chuyển kinh phí về Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh quyết toán không thông qua ngân sách thành phố.

2.2.5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 6,373 tỷ đồng, bằng 77,51% so với dự toán do HĐND giao năm 2023 và bằng 81,527% dự toán điều chỉnh và bằng 82,58% ước thực hiện năm 2023 được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 0,577 tỷ đồng, bằng 102,99% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 114,43% ước thực hiện năm 2023 được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 1,348 tỷ đồng, bằng 102,99% so với dự toán và dự toán điều chỉnh do HĐND giao năm 2023, bằng 114,43% ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.8. Chi đảm bảo xã hội: 10,121 tỷ đồng, bằng 81,16% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 64,64% dự toán điều chỉnh do HĐND giao năm 2023 và bằng 65,44% ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang là 2,063 tỷ đồng, kinh phí trợ cấp hằng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP: 8,062 tỷ đồng giảm so với năm 2023 là do các chế độ bảo hiểm cho các đối tượng chính sách được chuyển kinh phí về Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh quyết toán không thông qua ngân sách thành phố.

2.2.9. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 49,629 tỷ đồng, bằng 102,06% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 99,59% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và ước thực hiện năm 2023, trong đó bao gồm lương và công việc theo định mức của biên chế theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang là 40,941 tỷ đồng. Ngoài ra, dự toán tăng so với định mức số tiền là 8,687 tỷ đồng kinh phí để thành phố bố trí các khoản chi phục vụ cho khối lượng công việc, hoạt động phát sinh của thành phố trong năm.

2.2.10. Chi quốc phòng và an ninh: 5,242 tỷ đồng, bằng 73,4% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 44,97% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và ước thực hiện năm 2023, được xây dựng theo định mức tại Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2.2.11. Chi khác: 3,769 tỷ đồng, bằng 62,82% so với dự toán HĐND giao và ước thực hiện năm 2023 để bố trí các nhiệm vụ chi khác phát sinh.

2.3. Chi từ nguồn cải cách tiền lương: 60 tỷ đồng, bằng 71,43% so với dự toán HĐND giao đầu năm và điều chỉnh, bằng 120% ước thực hiện năm 2023

nhằm bố trí dự toán để chi nhu cầu cải cách tiền lương chênh lệch từ 1.490.000 tăng lên 1.800.000 đồng.

2.4. Chi khen thưởng: 2,5 tỷ đồng, nằm trong tỷ lệ 1% chi khác quy định của Nghị định 06/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, bằng 31,8% so với dự toán HĐND giao đầu năm và điều chỉnh, bằng 108,7% ước thực hiện năm 2023.

2.5. Chi dự phòng: 12,538 tỷ đồng, bằng 100% dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2024, bằng 119,84% so với dự toán 2023 tỉnh giao, bằng 67,59% so với dự toán đầu năm và điều chỉnh được HĐND giao năm 2023 và bằng 250,76% ước thực hiện năm 2023.

2.6. Chi trợ cấp ngân sách xã, phường: 65,65 tỷ đồng, bằng 95,77% so với dự toán 2023 tỉnh giao, bằng 68,27% so với dự toán HĐND giao năm 2023 và bằng 93,46% dự toán điều chỉnh do HĐND giao và bằng 109,42% ước thực hiện năm 2023.

III. CÂN ĐỐI THU - CHI

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.994.731.415.242
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.638.988.000.000
1.1	Thu điều tiết	488.988.000.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	1.150.000.000.000
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GTGC)	400.000.000.000
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GTGC)	600.000.000.000
2	Thu chuyển giao (tỉnh bổ sung)	295.743.415.242
2.1	Bổ sung lĩnh vực XDCHB	155.984.000.000
2.2	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu dự kiến tỉnh giao đầu năm	73.408.000.000
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu dự kiến tỉnh giao bổ sung trong năm để đảm bảo dự toán thu chi ngân sách thành phố	66.351.415.242
3	Thu chuyển nguồn	60.000.000.000
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố	60.000.000.000
II	TỔNG CHI	1.994.731.415.242
1	Chi đầu tư	1.305.334.000.000

1.1	Ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	150.000.000.000
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	155.334.000.000
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	563.747.415.242
	<i>Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chủ trương của tỉnh</i>	
3	Chi cải cách tiền lương	60.000.000.000
4	Chi chuyển giao	65.650.000.000
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)	(0)

IV. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	Tổng cộng
A	TỔNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG	80.97.283.471
1	Các khoản được điều tiết	15.024.000.000
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	6.772.000.000
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	6.628.383.982
	Trong đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	6.628.383.982
4	Thu trợ cấp giao đầu năm	51.672.899.489
	Trong đó: Trợ cấp nguồn thực hiện cải cách tiền lương	3.177.493.986
B	TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ	80.097.283.471
1	Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	58.700.305.942
2	Chi thường xuyên	19.048.950.000
3	Chi khen thưởng	777.492.559
4	Chi dự phòng	1.570.534.970

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NĂM 2024

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ Tài chính - NSNN năm 2024, cần quán triệt sâu sắc các định hướng, chủ trương lớn theo tinh thần Nghị quyết Đại hội

Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025 và tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố tập trung tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu đối với ngân sách địa phương như sau:

1. Phân đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất, huy động tất cả nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện hiệu quả Luật Quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN. Theo dõi sát sao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi chây ì nợ thuế, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh trước hết là thủ tục hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương, phát huy kết quả đạt được, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính, góp phần cắt giảm thời gian, chi phí, tăng tính công khai, minh bạch.

3. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả để dành nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi kinh tế và dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng, khắc phục hậu quả thiên tai; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết và tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, khánh tiết; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

4. Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Thực hiện trích lập tạo nguồn, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

6. Trường hợp nguồn thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, chủ động sử dụng các nguồn lực theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp sau khi sử dụng các nguồn tài chính hợp

pháp nhưng không đảm bảo số giảm thu, phải thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán năm 2024 theo thứ tự ưu tiên cần thiết.

7. Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước. Các đơn vị sự nghiệp cần tập trung rà soát, đối chiếu, kiểm kê tình hình quản lý sử dụng tài sản công và xây dựng đề án sử dụng tài sản công để đề xuất cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định để tạo sự chủ động cho đơn vị sự nghiệp trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định pháp luật. Từng bước chuyển phương hướng hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và xây dựng, phân bổ dự toán ngân sách năm 2024.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Thành ủy thành phố;
- Lãnh đạo HĐND thành phố;
- LĐ UBND thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- LĐ TCKH thành phố;
- LDVP: đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024	So sánh (1) (%)
		Dự toán	Ước thực hiện năm 2023		
A	B	1	2	3	4
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	5.780.000.000.000	7.812.720.000.000	8.900.130.000.000	
A	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.127.285.000.000	5.277.961.257.120	1.994.731.415.242	37,79
I	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.127.285.000.000	2.848.959.594.557	1.638.988.000.000	57,53
1.1	Thu điều tiết	577.285.000.000	547.605.446.626	488.988.000.000	89,30
1.2	Thu tiền sử dụng đất và thuê đất	550.000.000.000	2.301.354.147.931	1.150.000.000.000	
1.2.1	60% Thu tiền sử dụng đất	150.000.000.000	551.903.147.931	150.000.000.000	
1.2.2	Thu tiền thuê đất (GT/GC)	200.000.000.000	1.380.222.913.218	400.000.000.000	
1.2.3	Thu tiền sử dụng đất (GT/GC)	200.000.000.000	369.228.086.782	600.000.000.000	
II	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	-	364.004.364.990	295.743.415.242	
2.1	Bổ sung lĩnh vực XD/CB		236.181.000.000	155.984.000.000	
2.2	Bổ sung cân đối				
2.3	Bổ sung lĩnh vực chi thường xuyên bổ sung mục tiêu		127.823.364.990	139.759.415.242	
III	Thu chuyển nguồn	-	1.150.066.575.909	60.000.000.000	
3.1	Chi chuyển nguồn 13-14-15 tại đơn vị		39.488.633.537	0	
3.2	Kinh phí bổ sung mục tiêu và bổ sung chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh tồn tại ngân sách thành phố		48.126.788.344	-	
3.3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương tồn tại ngân sách thành phố		424.713.393.741	60.000.000.000	
3.4	Nguồn dự toán + tạm ứng XD/CB vốn tỉnh		0	-	
3.4	Chi chuyển nguồn dự toán XD/CB đang trình HĐND tỉnh (vốn tỉnh)		232.351.385.782	-	
3.5	30% tăng thu ngân sách năm 2022 chuyển sang		71.678.853.238	-	
3.6	Chuyển nguồn kinh phí tạm ứng theo các chủ trương của tỉnh		333.707.521.267		
IV	Thu kết dư ngân sách	-	914.930.721.664	-	
4.1	Nguồn tồn XD/CB		910.466.090.877		
4.2	Nguồn tỉnh bổ sung nộp tra		4.464.630.787		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.755	3.526.448.192.125	1.994.731.415.242	56,56
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	1.804.292.284.755	3.526.448.192.125	1.994.731.415.242	56,56
1	Chi đầu tư	825.641.000.000	2.338.696.869.334	1.305.334.000.000	55,81
1.1	Ghi thu ghi chi	400.000.000.000	1.749.451.000.000	1.000.000.000.000	
1.2	Chi từ 60% tiền sử dụng đất	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	
1.3	Nguồn XD/CB chuyển nguồn - vốn thành phố tạm ứng		157.034.339.141		
1.4	Nguồn tỉnh và trung ương kế hoạch năm	275.641.000.000	218.246.000.000	155.334.000.000	
1.5	Nguồn tỉnh và trung ương chuyển nguồn		63.965.530.193		
1.6	Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành				
2	Chi thường xuyên + dự phòng + chi khác + khen thưởng	812.488.284.755	1.061.051.052.296	563.747.415.242	53,13
	Tạm ứng Chi bồi thường cho hộ dân các dự án đã hoàn thành và các tạm ứng chi khác theo chủ trương của tỉnh		333.707.521.267		
3	Chi cải cách tiền lương	70.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000	120,00
4	Chi chuyển giao	96.163.000.000	60.000.000.000	65.650.000.000	109,42

STT	NỘI DUNG	Năm 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024	So sánh (1) (%)
		Dự toán	Ước thực hiện năm 2023		
A	B	1	2	3	4
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.700.270.495		
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (KẾT DƯ)		1.751.513.064.995	(0)	
1	Nguồn Xây dựng cơ bản 60%		1.323.720.755.256	-	
2	Nguồn tồn XDCB vốn tính + trung ương		17.935.000.000		
3	Tồn chi cải cách tiền lương		409.573.978.227		
4	Tồn nguồn chi thường xuyên		283.331.512	(0)	



Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024	So sánh (1) (%)
		Dự toán	Ước thực hiện năm 2023		
A	B	1	2	3	4
A	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.127.285.000.000	5.277.961.257.120	1.994.731.415.242	37,79
I	Nguồn thu ngân sách	1.127.285.000.000	5.277.961.257.120	1.994.731.415.242	37,79
1	Tổng thu điều tiết được hưởng:	1.127.285.000.000	2.848.959.594.557	1.638.988.000.000	57,53
2	Thu chuyển giao (tính bổ sung)	-	364.004.364.990	295.743.415.242	
3	Thu chuyển nguồn	-	1.150.066.575.909	60.000.000.000	
4	Thu kết dư ngân sách	-	914.930.721.664	-	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.804.292.284.755	3.526.448.192.125	1.994.731.415.242	56,56
I	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	1.804.292.284.755	3.526.448.192.125	1.994.731.415.242	56,56
2	Chi chuyển giao	96.163.000.000	60.000.000.000	65.650.000.000	109,42
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách				
1	Thu được hưởng theo phân cấp	26.173.000.000	26.173.000.000	21.796.000.000	83,28
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	96.163.000.000	96.163.000.000	65.650.000.000	68,27
	Thu bổ sung cân đối	40.109.000.000	40.109.000.000		
	Thu bổ sung có mục tiêu	56.054.000.000	56.054.000.000	65.650.000.000	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chyetn sang				
4	Thu kết dư ngân sách				
II	Nguồn thu ngân sách	96.163.000.000	96.163.000.000	65.650.000.000	68,27



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC CẢ NĂM 2023		THU NĂM 2024		% SO SÁNH ƯỚC DỰ TOÁN NĂM 2024 VỚI DT NĂM 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	DT trên địa bàn	DT phân cấp
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	2.534.000.000.000	2.534.000.000.000	5.455.130.000.000	5.455.130.000.000	94,38	215,28
	CÁC KHOẢN THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.534.000.000.000	2.534.000.000.000	5.455.130.000.000	5.455.130.000.000	94,38	215,28
I	Thu nội địa	2.534.000.000.000	2.534.000.000.000	5.455.130.000.000	5.455.130.000.000		
1	Thu từ DNNN Trung ương	71.000.000.000	71.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	90,14	90,14
	- Thuế giá trị gia tăng	71.000.000.000	71.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
2	Thu từ DNNN Địa phương	8.000.000.000	8.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	87,50	87,50
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000.000.000	6.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	26.000.000.000	26.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	69,23	69,23
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000.000.000	14.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	12.000.000.000	12.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000		
4	Thu thuế CTN - NQD	655.000.000.000	655.000.000.000	552.000.000.000	552.000.000.000	84,27	84,27
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.000.000.000	171.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000		

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC CẢ NĂM 2023		THU NĂM 2024		% SO SÁNH ƯỚC DỰ TOÁN NĂM 2024 VỚI DT NĂM 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	DT trên địa bàn	DT phân cấp
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	480.400.000.000	480.400.000.000	462.200.000.000	462.200.000.000		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	2.600.000.000	2.600.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000.000.000	275.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000	93,45	93,45
6	Thu tiền sử dụng đất	650.000.000.000	650.000.000.000	3.623.130.000.000	3.623.130.000.000	805,14	557,40
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	300.000.000.000	300.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	200,00	200,00
8	Thuế bảo vệ môi trường	285.000.000.000	285.000.000.000	118.000.000.000	118.000.000.000	41,40	41,40
9	Lệ phí trước bạ	181.000.000.000	181.000.000.000	136.000.000.000	136.000.000.000	75,14	75,14
10	Thu phí và lệ phí	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	100,00	100,00
11	Thu khác	60.000.000.000	60.000.000.000	57.600.000.000	57.600.000.000	96,00	96,00
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000.000.000	1.000.000.000	300.000.000	300.000.000	30,00	30,00
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			100.000.000	100.000.000		
14	Thu Đóng góp			-	-	-	
II	Thu viện trợ			-	-	-	



Biểu mẫu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
1	2	10	10	
	TỔNG CHI	2.074.828.698.714	1.994.731.415.242	80.097.283.471
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	2.074.828.698.714	1.994.731.415.242	80.097.283.471
I	Chi đầu tư phát triển	1.305.334.000.000	1.305.334.000.000	-
1	Chi XDCB vốn tính phân cấp	155.334.000.000	155.334.000.000	-
-	Vốn xố số kiến thiết theo KH	86.700.000.000	86.700.000.000	
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	17.634.000.000	17.634.000.000	
-	Vốn CDNS địa phương KH	51.000.000.000	51.000.000.000	
2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	-
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000	150.000.000.000	
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	626.458.671.184	548.709.415.242	77.749.255.942
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342	144.850.351.342	
2	SN Khoa học công nghệ:			
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000	73.000.000.000	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206	253.798.678.206	
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình			
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815	6.372.910.815	
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875	577.471.875	
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250	1.348.676.250	
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000	10.121.000.000	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.628.849.254	49.628.849.254	
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500	5.242.477.500	
12	Chi khác	3.769.000.000	3.769.000.000	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	60.000.000.000	60.000.000.000	
IV	Chi khen thưởng	3.277.492.559	2.500.000.000	777.492.559
V	Chi dự phòng:	14.108.534.970	12.538.000.000	1.570.534.970
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.650.000.000	65.650.000.000	
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			
C	CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU	-	-	
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN			



Biểu số 73/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC
NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.994.731.415.242
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.994.731.415.242
I	Chi đầu tư phát triển	1.305.334.000.000
1	Chi XD CB vốn tỉnh phân cấp	155.334.000.000
-	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	
-	Vốn xổ số kiến thiết theo KH	86.700.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất nộp tỉnh (40%)	17.634.000.000
-	Vốn CĐNS địa phương KH	51.000.000.000
2	Chi XD CB vốn ngân sách thành phố	1.150.000.000.000
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)	150.000.000.000
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung thực hiện ghi thu ghi chi	1.000.000.000.000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất	1.000.000.000.000
3	Nguồn vốn xđcb được chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023	-
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	548.709.415.242
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	144.850.351.342
2	SN Khoa học công nghệ:	
3	Chi Sự nghiệp môi trường, du lịch	73.000.000.000
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.798.678.206
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
6	Chi SN văn hóa thông tin	6.372.910.815
7	Chi SN thể dục thể thao:	577.471.875
8	Chi SN phát thanh, truyền hình	1.348.676.250
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội:	10.121.000.000
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	49.628.849.254
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.242.477.500
12	Chi khác	3.769.000.000
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	60.000.000.000
IV	Chi khen thưởng	2.500.000.000
V	Chi dự phòng:	12.538.000.000
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.650.000.000
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	-
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN	

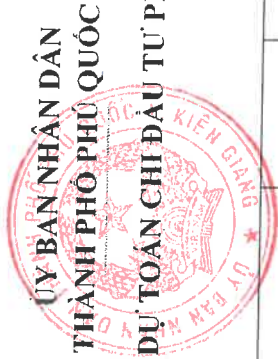


Mẫu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGUỒN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGUỒN THUỐC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC GIỮ TIẾT KIỂM 10%	CÔNG VIỆC ĐÌNH MỨC SAU KHI ĐÃ GIỮ TIẾT KIỂM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:			NGUỒN THUỐC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG
											NGUỒN THUỐC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG	NGUỒN THUỐC HIỆN KHÔNG TỰ CHỊU	NGUỒN THUỐC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+7+8+10	12	13	14	
A	TỔNG CỘNG	1.506	1.340	286.560.508.640	58.002.956.984	11.738.792.415	59.066.032.411	5.796.181.698	47.734.433.372	439.625.138.993	334.294.942.013	59.066.032.411	46.264.164.569	
I	KHOA HÀNH CHÍNH - ĐẢNG - ĐOÀN THE	188	177	28.631.397.514	5.632.151.636	136.582.496	41.936.122.240	848.167.357	7.633.506.214	83.696.595.108	36.264.903.728	41.936.122.240	5.495.569.140	
I	KHOA DẠNG	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	1.200.000.000	245.005.577	2.205.050.191	14.708.892.133	11.695.752.294	1.200.000.000	1.813.139.839	
I	Thành Ủy	46	44	9.490.702.103	1.813.139.839	-	1.200.000.000	245.005.577	2.205.050.191	14.708.892.133	11.695.752.294	1.200.000.000	1.813.139.839	
II	KHOA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	111	104	15.049.274.651	2.967.776.605	84.812.000	39.566.122.240	467.853.688	4.210.683.195	61.709.044.691	19.259.957.846	1.200.000.000	2.882.964.605	
I	VP. UBND thành phố	28	28	4.150.462.789	719.213.063	-	2.000.000.000	107.599.960	968.399.637	7.838.075.489	5.118.862.425	2.000.000.000	719.213.063	
I.1	Văn phòng UBND	25	25	3.385.755.840	560.112.960	-	1.200.000.000	89.738.528	807.046.752	5.953.515.552	4.193.402.592	1.200.000.000	560.112.960	
I.2	HĐND	3	3	764.706.949	159.100.103	-	800.000.000	17.861.432	160.752.885	1.884.559.937	925.459.833	800.000.000	159.100.103	
2	Phòng Tư Pháp	4	4	568.740.450	118.328.550	1.000.000	200.000.000	18.958.015	170.622.135	1.056.691.135	739.362.585	200.000.000	117.328.550	
3	Phòng Kinh tế	8	8	1.017.662.550	211.728.450	5.000.000	945.000.000	33.922.085	305.298.765	2.474.689.765	1.322.961.315	945.000.000	206.728.450	
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	10	9	1.209.345.090	251.608.710	-	225.000.000	40.311.503	362.803.527	2.048.757.327	1.572.148.617	225.000.000	251.608.710	
5	Phòng Quản lý Đô thị	8	7	1.037.606.081	215.877.775	5.400.000	23.100.122.240	34.586.869	311.281.824	24.659.487.920	1.348.887.905	23.100.122.240	210.477.775	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	7	1.242.726.692	258.553.876	-	300.000.000	41.424.223	372.818.008	2.174.098.576	1.615.544.700	300.000.000	258.553.876	
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	10	8	1.209.175.230	251.573.370	67.412.000	300.000.000	40.305.841	362.752.569	2.056.089.169	1.571.927.799	300.000.000	184.161.370	
8	Phòng Văn hóa Thông tin	6	6	740.026.380	153.965.220	6.000.000	255.000.000	24.667.546	222.007.914	1.364.999.514	962.034.294	255.000.000	147.965.220	
9	Phòng Nội vụ	9	9	1.120.427.850	233.109.150	-	2.543.000.000	37.347.595	336.128.355	4.232.665.355	1.456.556.205	2.543.000.000	233.109.150	
10	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	9	8	1.224.958.463	235.882.633	-	9.188.000.000	37.791.949	340.127.539	10.988.968.635	1.565.086.002	9.188.000.000	235.882.633	
11	Thanh tra	9	8	1.175.004.136	244.463.948	-	130.000.000	39.166.805	352.501.241	1.901.969.325	1.527.505.377	130.000.000	244.463.948	
12	Phòng Y tế	2	2	353.138.940	73.471.860	-	380.000.000	11.771.298	105.941.682	912.552.482	459.080.622	380.000.000	73.471.860	
III	KHOA ĐOÀN THE	31	29	4.091.420.760	851.235.192	51.770.496	1.170.000.000	135.308.092	1.217.772.828	7.278.658.284	5.309.193.588	1.170.000.000	799.464.696	
I	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	10	10	1.112.433.066	231.445.806	-	380.000.000	36.008.502	324.076.520	2.047.955.391	1.436.509.586	380.000.000	231.445.806	
2	Thành Đoàn	5	3	608.532.390	126.607.410	-	400.000.000	20.284.413	182.559.717	1.317.699.517	791.092.107	400.000.000	126.607.410	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9	9	1.345.832.070	280.005.330	-	50.000.000	44.861.069	403.749.621	2.079.587.021	1.749.581.691	50.000.000	280.005.330	
4	Hội Nông dân	5	5	775.790.850	161.406.150	-	40.000.000	25.859.695	232.737.255	1.209.934.255	1.008.528.105	40.000.000	161.406.150	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHIẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHIẾ CÒ MẶT	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 13	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NGƯỜN 14 VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH	TRỪ NGƯỜN 35%, 40% THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA ĐƠN VỊ	CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ + CHUYÊN MÔN	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC GIỮ THIẾT KIỆM 10%	CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC SẴU KHI ĐÃ GIỮ THIẾT KIỆM 10%	TỔNG CỘNG RA QUYẾT ĐỊNH	TRONG ĐÓ:		
											NGUỒN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỨ 13	NGUỒN THỰC HIỆN KHÔNG TỰ CHỨ	NGUỒN THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG
5	Nhà Thiểu nhũ	2	2	248.832.384	51.770.496	51.770.496	300.000.000	8.294.413	74.649.715	623.482.099	323.482.099	300.000.000	-
B	KHOI SỰ NGHIỆP	1.318	1.163	209.025.249.621	42.973.383.381	5.200.745.937	17.129.910.171	4.948.014.341	40.100.927.158	304.028.724.394	249.126.176.780	17.129.910.171	37.772.637.444
I	TRUNG TÂM Y TẾ	333	278	32.571.641.967	10.501.993.194	-	650.000.000	279.753.139	2.517.778.250	46.241.413.412	1.010.971.139	150.000.000	188.409.444
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.281	1.137	203.119.412.406	42.259.743.521	4.487.106.077	500.000.000	4.765.365.807	38.457.090.351	279.849.140.201	241.576.502.757	500.000.000	37.772.637.444
I	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	20	15	2.729.245.348	567.829.569	567.829.569	-	64.019.335	576.174.018	3.305.419.366	3.305.419.366	-	-
2	Khoá trường	1.258	1.119	199.848.192.960	41.579.154.240	3.919.276.508	-	4.687.797.119	37.758.972.161	275.267.042.853	237.607.165.121	-	37.659.877.732
3	Trung tâm Chính trị	3	3	541.974.098	112.759.712	-	500.000.000	13.549.352	121.944.172	1.276.677.982	663.918.270	500.000.000	112.759.712
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	34	23	3.430.075.455	713.639.860	713.639.860	2.627.987.921	114.335.849	1.029.022.637	7.087.086.013	4.459.098.092	2.627.987.921	-
III	SỰ NGHIỆP THỂ THAO	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	3	3	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-
V	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	-	-	2.475.761.760	-	-	10.100.000.000	68.312.686	614.814.170	13.190.575.930	3.090.575.930	10.100.000.000	-
I	Trạm phát điện xã Thổ Châu	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
2	Đội Kiểm tra Trật tự Đô thị	40	25	2.475.761.760	-	-	100.000.000	68.312.686	614.814.170	3.190.575.930	3.090.575.930	100.000.000	-
VI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	-	-	-	-	-	3.101.922.250	-	-	3.101.922.250	-	3.101.922.250	-
I	Ban chỉ huy Quân sự	-	-	-	-	-	1.852.922.250	-	-	1.852.922.250	-	1.852.922.250	-
2	Công an thành phố	-	-	-	-	-	1.249.000.000	-	-	1.249.000.000	-	1.249.000.000	-
C	TRỢ CẤP NGÂN SÁCH XÃ	-	-	48.903.861.505	9.397.421.968	6.401.463.982	-	-	-	51.899.819.491	48.903.861.505	-	2.995.957.986



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Mẫu số 75/CK-NSNN

ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Đơn vị tính: đồng		CHI ĐAM BẢO NÀ HỘI
			CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THE DỤC THE THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG														
1	Cơ quan														
															
															
2	Tổ chức														

* Ghi chú: Biểu này không có số liên



Mẫu số 76/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN ÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Đơn vị tính: đồng	
			CHI GIÁO DỤC -ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THÀNH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THE DỤC THE THIAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT DỘNG KINH TẾ	Trong đó		CHI HOẠT DỘNG CỦA CƠ QUAN QL. NN. ĐANG, ĐOÀN THỂ	CHI DẠM BẢO NÀ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG													
1	Cơ quan													
														
														
2	Tổ chức													

* Ghi chú: Số liệu này có trong Biên số 74 CK-VSVV



Biểu số 77/C-K-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG NĂM NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng													
S	T	T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu
A			TỔNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG	80.097.283.473	11.885.523.099	11.675.100.422	7.590.761.260	8.556.003.977	7.423.906.030	9.262.392.401	7.419.620.810	9.121.571.909	7.162.403.565
1			Các khoản được điều tiết	15.024.000.000	4.250.000.000	6.051.000.000	322.000.000	2.666.000.000	310.000.000	990.000.000	100.000.000	55.000.000	280.000.000
2			Các khoản thu xã hưởng 100%	6.772.000.000	1.900.000.000	1.300.000.000	430.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.000.000.000	200.000.000	42.000.000	450.000.000
3			Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	6.401.463.982	1.265.236.170	1.314.086.280	218.996.898	1.026.809.094	595.629.773	1.103.668.576	34.669.046	0	842.368.146
			Trong đó: Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	6.401.463.982	1.265.236.170	1.314.086.280	218.996.898	1.026.809.094	595.629.773	1.103.668.576	34.669.046	0	842.368.146
4			Thu trợ cấp giao đấu năm	51.899.819.491	4.470.286.929	3.010.014.142	6.619.764.362	3.763.194.883	6.168.276.257	6.168.723.825	7.084.951.764	9.024.571.909	5.590.035.419
			Trong đó: Trợ cấp nguồn thực hiện cải cách tiền lương	2.995.957.986	0	0	696.100.782	0	286.708.843	0	858.621.250	1.154.527.110	0
B			TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ	80.097.283.473	11.885.523.099	11.675.100.422	7.590.761.260	8.556.003.977	7.423.906.030	9.262.392.401	7.419.620.810	9.121.571.909	7.162.403.565
1			Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	58.700.305.942	7.853.802.600	8.145.848.400	5.777.540.400	6.400.987.320	5.578.926.480	6.880.868.182	5.618.516.880	7.117.375.800	5.326.439.880
2			Chi thường xuyên	19.048.950.000	3.683.300.000	3.187.000.000	1.590.700.000	1.904.200.000	1.627.350.000	2.110.000.000	1.583.600.000	1.736.800.000	1.626.000.000
3			Chi khen thưởng	777.492.560	115.371.026	113.328.484	73.682.404	83.051.873	72.062.765	89.908.682	72.021.169	88.541.758	69.524.399
4			Chi dự phòng	1.570.534.971	233.049.473	228.923.538	148.838.456	167.764.784	145.566.785	181.615.537	145.482.761	178.854.351	140.439.286



Mẫu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG					
1	UBND xã				
2	UBND phường				
3	UBND thị trấn				

* Ghi chú: Số liệu này có trong Biểu số 74/CK-NSNN



Mẫu số 79/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

S T T		ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...										Chương trình mục tiêu quốc gia...				
						Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		
				Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5+6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17		
1		Cơ quan																		
																				
																				
2		Tổ chức																		

Đơn vị tính: đồng

* Ghi chú: Biểu này không có số liệu.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư				Dã bố tri vốn đến hết KII năm 2023	KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch 2024					Ghi chú		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSnn		Trong đó: NS	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSnn
2	Trường Mầm non An Thới	PQ	2023-2025		8.090	8.090	100	100	8.090	8.090	4.615	4.615					
B	XO SỞ KIẾN THỊT				142.994	142.994	33.902	33.902	142.994	142.994	40.000	40.000	0,00	0,00			
I	Công trình chuyển tiếp				107.478	107.478	33.902	33.902	107.478	107.478	18.150	18.150					
	Lĩnh vực y tế				10.956	10.956	8.200	8.200	10.956	10.956	500	500	0,00	0,00			
I	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	PQ	2022-2024	3368 01/7/2022	10.956	10.956	8.200	8.200	10.956	10.956	500	500					
	Lĩnh vực Giáo dục				7.316	7.316	2.800	2.800	7.316	7.316	3.053	3.053	0,00	0,00			
I	Trường HTL An Thới 2 (Điểm áp 6)	PQ	2022-2024	1846 17/5/2023	7.316	7.316	2.800	2.800	7.316	7.316	3.053	3.053					
	Lĩnh vực Giao thông				89.206	89.206	22.902	22.902	89.206	89.206	14.597	14.597	0,00	0,00			
I	Đường Suối Cùi - Rạch Vem	PQ	2021-2024	1163, 07/4/2023	89.206	89.206	22.902	22.902	89.206	89.206	14.597	14.597					
II	Khởi công mới				31.516	31.516	-	-	31.516	31.516	21.800	21.800					
	Lĩnh vực y tế				31.516	31.516	-	-	31.516	31.516	21.800	21.800					
I	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Dương Tơ	PQ	2023-2025		4.231	4.231			4.231	4.231	2.900	2.900					
2	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cua Dương	PQ	2023-2025		4.301	4.301			4.301	4.301	3.000	3.000					
3	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Lâm Ninh	PQ	2023-2025		4.337	4.337			4.337	4.337	3.000	3.000					
4	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Bãi Thơm	PQ	2023-2025		4.000	4.000			4.000	4.000	2.800	2.800					
5	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Thới Càn	PQ	2023-2025		5.448	5.448			5.448	5.448	3.800	3.800					
6	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế Phường An Thới	PQ	2023-2025		4.820	4.820			4.820	4.820	3.300	3.300					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KCC-IT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2023		KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TVDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ NDCB
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN									
7	Nâng cấp, Sửa chữa trạm y tế xã Cua Cạn	PQ	2023-2025		4.379	4.379		4.379	4.379	3.000					
III	Chuẩn bị đầu tư				4.000	4.000	-	4.000	4.000	50	0,00	0,00	0,00		
I	Sửa chữa các điểm trường năm 2025	PQ	2023-2025		4.000	4.000		4.000	4.000	50					
C	GIÁO THỐNG NÔNG THÔN				57.018	57.018	40.783	40.783	76.817	15.000					
	Công trình chuyển tiếp				57.018	57.018	40.783	40.783	76.817	15.000					
1	Giao thông nông thôn xã Cua Dương năm 2023	PQ	2023-2025	3522 10/07/2023	10.396	10.396	7.283	7.283	14.800	2.000					
2	Giao thông nông thôn xã Dương Tư năm 2023	PQ	2023-2025	3523 10/07/2023	7.738	7.738	6.500	6.500	13.000	2.000				Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT	
3	Giao thông nông thôn phường An Thới năm 2023	PQ	2023-2025	3521 10/7/2023	13.900	13.900	9.000	9.000	14.900	3.000					
4	Giao thông nông thôn phường Dương Đông năm 2023	PQ	2023-2025	4284 09/08/2023	12.824	12.824	9.000	9.000	14.700	3.000					
5	Giao thông nông thôn xã Hàm Ninh năm 2023	PQ	2023-2025	3386; 20/07/2023	7.199	7.199	5.500	5.500	8.800	2.000					
6	Giao thông nông thôn xã Cua Cạn năm 2023	PQ	2023-2025	4244 07/08/2023	3.480	3.480	2.500	2.500	6.917	1.500				Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT	
7	Giao thông nông thôn xã Giành Dầu năm 2023	PQ	2023-2025	3520 10/07/2023	1.481	1.481	1.000	1.000	3.700	1.500				Điều chỉnh QĐ lập BCKTKT	



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ THÀNH PHỐ
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KCC- HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2023		KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NDCB	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
TONG SỐ A + B																
A	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT															
I	Dự án chuyển tiếp															
Ngành Giao thông																
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	PQ	2017 - 2024	9878; 30/10/2017	3.173	3.173	2.724	2.724	1.700	1.700	33	33				
2	Đường Trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trướng và các đường nhánh	PQ	2016-2024	67, 23 + 2021	1.312.000	1.312.000	145.993	145.993	207.000	207.000	30.000	30.000				
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông	PQ	2022-2024	2453; 21/6/2021	35.613	35.613	22.628	226.280	35.613	35.613	5.000	5.000				
4	Nâng cấp, cải tạo nút giao, đại phân cách giữa đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã 5 đến công trường Trại Hưng Đạo)	PQ	2022-2024	5607; 04/11/2022	4.872	4.872	3.200	3.200	8.000	8.000	1.700	1.700				
5	Dự án Đường diện trung thể từ đường Dương Đông-Cửa Cạn vào khu vực bãi rác tạm Đồng Cây Sao	PQ	2023-2025		2.600	2.600	1.600	1.600	2.600	2.600	105	105	0	0		
6	Đường vào đền thờ các Anh hùng liệt sĩ	PQ	2022-2025		133	133	84	84	133	133	2	2				
7	Dự án Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	PQ	2018-2024	196, 12/02/2020	514.514	514.514	146.941	146.941	372.015	372.015	74.000	74.000				
8	Dự án Khu Tái định cư xã Hàm Ninh	PQ	2021-2025	193, 25/8/2020	340.309	340.309	104.843	104.843	338.721	338.721	1.000	1.000				
9	Khu tái định cư tại chỗ thuộc khu dân cư Thung lũng tím	PQ	2023-2024	1031, 05/04/2023	2.701	2.701	1.000	1.000	2.701	2.701	1.000	1.000				

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian K.C - ITT	Quyết định đầu tư				Dã bố trí vốn đến hết KII năm 2023		KII đầu tư trong hạn giải đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				T.VMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Trong đó: NS				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NDCB	
10	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Dương Đông	PQ	2020-2024	4287, 7 9 2023	49,392	49,392	7,196	7,196	40,233	40,233	10,000	10,000				
	Ngành Giáo dục				117,380	117,380	44,161	44,161	120,727	120,727	47,226	47,226				
1	Trường Mầm Non An Thới (02P học, 02P hiệu bộ, sân chơi)	PQ	2021 - 2022	3946; 18 8 2021	3,244	3,244	2,920	2,920	3,244	3,244	10	10			Công trình lập HSQT	
2	Trường Mầm Non Cửa Dương - Diêm chính (04P học, 01P hiệu trưởng, 01P Phòng Hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan)	PQ	2022 - 2023	1917; 18 04 2022	6,199	6,199	6,200	6,200	6,199	6,199	42	42			Công trình có Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành	
3	Trường TH-L-THCS (Cánh Dầu - Diêm TH-THCS (Hàng mục 01 nhà da nằng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 giếng khoan)	PQ	2021-2023	3984 4 8 2022	12,000	12,000	5,464	5,464	12,000	12,000	2,600	2,600			Công trình hoàn thành trong năm 2023	
4	Trường TH-L-THCS Bãi Thơm (HNT 01 nhà da nằng)	PQ	2022-2024	1701 05 05 2023	4,869	4,869	1,100	1,100	5,000	5,000	2,600	2,600				
5	Trường TH Cửa Dương 2 - Diêm chính (HNT 01 nhà da nằng)	PQ	2022-2024	1672, 28 04 2023	4,799	4,799	1,100	1,100	5,000	5,000	2,600	2,600				
6	Trường TH-L-THCS Cửa Dương - Diêm chính (HNT 01 nhà da nằng)	PQ	2022-2024	1663, 27 04 2023	4,831	4,831	1,100	1,100	5,000	5,000	2,600	2,600				
7	Trường TH Dương Tơ 2 - Diêm Dương Bào (HNT 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1660 27 04 2023	3,583	3,583	850	850	4,000	4,000	2,000	2,000				
8	Trường TH-L-THCS Hàm Ninh - Diêm Mẫu Giảo cũ (HNT 04 phòng học)	PQ	2022-2024	5609; 4 11 2022	3,704	3,704	800	800	4,000	4,000	2,200	2,200				
9	Trường mầm non Cánh Dầu (HNT 03 phòng học)	PQ	2022-2024	1167, 07 04 2023	2,874	2,874	1,350	1,350	3,000	3,000	1,574	1,574				
10	Trường TH Cửa Dương - Diêm Quốc Thảng (HNT 08 phòng học và cổng tường rào, sân nền hệ thống thoát nước)	PQ	2023-2024	1662 27 4 2023	7,937	7,937	2,836	2,836	9,000	9,000	3,700	3,700	0			
11	Trường TH-L-THCS Cửa Dương (HNT 04 phòng học)	PQ	2022-2024	1664, 27 04 2023	4,642	4,642	1,000	1,000	4,642	4,642	2,000	2,000				
12	Trường TH An Thới 2 - Diêm chính (HNT 04 phòng học, sân chơi)	PQ	2022-2024	1700 05 05 2023	4,760	4,760	1,040	1,040	4,642	4,642	2,000	2,000				

TT	Đánh mục dự án	Địa điểm ND	Thời gian KCC-ITT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2023		KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TAMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS	Thủ hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ NDCB
13	Trường THPTCS Bãi Bón (HIM: 01 nhà đa năng, 06 phòng học)	PQ	2022-2024	1864 18/05/2023	11.000	11.000	100	100	11.000	11.000	7.000	7.000		
14	Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh, cổng tường rào, sân nền, hệ thống thoát nước (HIM: 12 điểm)	PQ	2023-2024	1860 18/5/2023	5.152	5.152	1.000	1.000	5.700	5.700	2.300	2.300		
15	Trường THPTCS Cảnh Dầu - Diêm tiêu học (HIM: 06 phòng học)	PQ	2023-2025	1633 26/4/2023	5.486	5.486	1.805	1.805	6.000	6.000	2.700	2.700	0	
16	Sửa chữa các điểm trường 2023	PQ	2023-2025		3.000	3.000	50	50	3.000	3.000	2.000	2.000		
17	Trường THPTCS Dương Tơ (HIM: 06 phòng học, 03 phòng bộ môn)	PQ	2022-2024	1699 05/05/2023	10.500	10.500	1.500	1.500	10.500	10.500	6.000	6.000		
18	Trường THPTCS Dương Tơ 2 - 73ha (Tên cũ: Trường THPT Dương Tơ 2 - HIM: 01 nhà đa năng)	PQ	2022-2024	1848 17/05/2023	5.000	5.000	1.100	1.100	5.000	5.000	2.600	2.600		
19	Trường THPTCS An Thới 1 (Hạng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	PQ	2021-2024	2616 20/5/2022	7.500	7.500	7.400	7.400	7.500	7.500	100	100		
20	Trường THPTCS Cảnh Dầu (Tên cũ: Trường THPTCS Cảnh Dầu - Diêm Trường Vich)	PQ	2021-2024	3364 01/7/2022	6.300	6.300	5.446	5.446	6.300	6.300	600	600		
	Ngành khác				13.740	13.740	6.550	6.550	13.994	13.994	4.860	4.860		
1	Dự án XDM Nhà làm việc và các Phòng chức năng Nhà thiếu nhi Phú Quốc	PQ	2022-2024	2302 26/4/2022	5.199	5.199	4.750	4.750	5.199	5.199	30	30	0	0
2	Sửa chữa cải tạo nâng cấp trụ sở Ban Bãi thường hỗ trợ và tài chính cơ	PQ	2022-2024	1071 04/4/2023	816	816	700	700	1.100	1.100	50	50		
3	XDM Trụ sở Đoàn quan lý đường bộ	PQ	2023-2025		3.200	3.200	50	50	3.100	3.100	2.000	2.000		
4	Xây dựng mới 101 trường (UBND xã Bãi Thơm	PQ	2022-2024	1665, 27/04/2023	4.525	4.525	1.050	1.050	4.595	4.595	2.780	2.780		
II	Dự án khởi công mới				136.159	136.159	868	868	133.169	133.169	14.300	14.300	0	0
I	Dự án Thoát nước các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn thành phố Phú Quốc	PQ	2023-2026		65.479	65.479	268	268	65.479	65.479	10.000	10.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư					Dự kiến kế hoạch 2024	Ghi chú			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	T.MDT		Dự bố trí vốn đến hết KII năm 2023	KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							
2	Dự án Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (6.0187ha)	PQ	2023-2025	55.690	55.690	500	500	55.690	55.690	300	300		
3	Trạm y tế phường Dương Đông	PQ	2023-2025	14.990	14.990	100	100	12.000	12.000	4.000	4.000		
III	Chuẩn bị đầu tư			0	0	1.070	1.070	99.150	99.150	4.900	4.900	0	0
	Ngành Giáo dục			0	0	0	0	32.600	32.600	250	250	0	0
1	Sửa chữa các điểm trường 2024	PQ	2024-2026					3.000	3.000	50	50		
2	Sửa chữa các điểm trường 2025	PQ	2024-2026					3.000	3.000	50	50		
3	Trường THPT-THCS Bãi Lòn	PQ	2024-2026					13.000	13.000	100	100		
4	Trường THCS Dương Đông 1	PQ	2024-2026					13.600	13.600	50	50		
	Ngành Giao thông			-	-	1.070	1.070	61.550	61.550	4.550	4.550	-	-
1	Duồng Suối Cụt - Gành Dầu (dọn tư ngã ba Rạch Vem - Gành Dầu)	PQ	2023-2025					30.000	30.000	2.000	2.000		
2	Khu tái định cư Dòng Cụt Sao	PQ				370	370	30.550	30.550	2.000	2.000		
3	Tuyên dương đầu mối tư dưỡng Rạch Vem - Gành Dầu vào dự án Đạo Lam Ngoc	PQ	2022-2024			200	200	500	500	50	50		
4	Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và tái định cư Dòng Cụt Sao (167ha)	PQ				500	500	500	500	500	500		
	Ngành khác			-	-	-	-	5.000	5.000	100	100	-	-
1	XĐM Hời trường UBND xã Cua Dương	PQ	2023-2025					5.000	5.000	100	100		
B	NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH THƯỜNG LỆ			0	0	0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0
	Dự án khởi công mới			0	0	0	0	176.000	176.000	28.600	28.600	0	0
1	Trường mầm non Dương Đông tại khu 67,5ha	PQ	2023-2027					56.000	56.000	12.300	12.300		
2	Trường THPT-THCS Dương Đông tại khu 67,5ha	PQ	2023-2027					120.000	120.000	16.300	16.300		